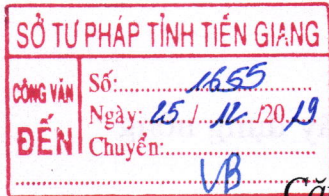


QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cho vay từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã ban hành kèm theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cho vay từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Đối tượng vay vốn

Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn nông thôn (là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố) hoặc tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.”

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Phạm vi áp dụng

Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên các lĩnh vực sau:

1. Cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ.
2. Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ trên địa bàn nông thôn.
3. Cho vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp.
4. Cho vay phát triển ngành nghề tại địa bàn nông thôn.
5. Cho vay phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.
6. Cho vay theo các chương trình kinh tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ.”

3. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Mức cho vay và phương thức cho vay

1. Mức cho vay: Các phương án được vay vốn phải có tổng mức đầu tư không thấp hơn 200 triệu đồng và mức cho vay một dự án tối đa bằng 80% tổng mức đầu tư (kể cả cho vay vốn lưu động và cho vay đầu tư). Tổng mức dư nợ vay của một chủ đầu tư không quá 03 tỷ đồng (bao gồm cho vay có tài sản thế chấp hoặc không có tài sản thế chấp).

2. Phương thức cho vay: Căn cứ vào phương án, dự án sản xuất, kinh doanh, mục đích sử dụng vốn vay của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Quỹ Đầu tư phát triển và các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thỏa thuận áp dụng phương thức cho vay phù hợp gồm: cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay từng lần và các phương thức cho vay khác phù hợp với quy định pháp luật.”

4. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thời hạn cho vay

Quỹ Đầu tư phát triển và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nguồn vốn cho vay hỗ trợ phát triển hợp tác xã để thỏa thuận thời hạn cho vay, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng phù hợp đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 10 như sau:

“a) Cơ sở pháp lý của chủ đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hoặc đăng ký kinh doanh, quyết định công nhận kế toán trưởng của Hội đồng quản trị Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề (đối với các ngành nghề có điều kiện);”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng để bảo đảm tiền vay phải được Đại hội (hoặc Đại hội đại biểu) thành viên hoặc Hội đồng quản trị hợp tác xã thông qua và chấp thuận theo Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định.

Trường hợp tài sản riêng của thành viên (không nằm trong danh mục tài sản góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) nếu được sự chấp thuận của thành viên và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì được dùng để thế chấp tiền vay.”

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Tỷ lệ bảo đảm đối với tài sản thế chấp:

- a) Tỷ lệ bảo đảm tối đa là 70% đối với tài sản bảo đảm là bất động sản;
- b) Tỷ lệ bảo đảm tối thiểu là 50% và tối đa là 70% đối với các tài sản bảo đảm khác.”

8. Sửa đổi Điều 23 như sau:

“Điều 23. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản

1. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Quỹ cho vay từ nguồn hỗ trợ phát triển hợp tác xã không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau:

- a) Tối đa 01 tỷ đồng đối với hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;
- b) Tối đa 02 tỷ đồng đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ; liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp không bao gồm các đối tượng thuộc điểm c khoản 1 Điều này;
- c) Tối đa 03 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

2. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp cho Quỹ Đầu tư phát triển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay vốn tại Quỹ Đầu tư phát triển khi chưa sử dụng để vay vốn tại các tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều này.”

9. Bỏ một số cụm từ tại Điều 10 như sau:

- a) Bỏ cụm từ “Riêng đối với tổ hợp tác là biên bản họp tổ viên về việc đề nghị vay vốn; trong đó nêu rõ Tổ trưởng tổ hợp tác là người đại diện

đứng tên trên hồ sơ vay vốn, tài sản dùng thế chấp để bảo đảm tiền vay.” tại điểm b khoản 1 Điều 10;

b) Bỏ cụm từ “Biên bản đối chiếu số dư với ngân hàng tại thời điểm vay vốn (nếu có)” tại điểm d khoản 1 Điều 10;

c) Bỏ cụm từ “Giấy chứng nhận thành viên Liên minh Hợp tác xã tỉnh (bản sao)” tại điểm e khoản 1 Điều 10.

10. Thay một số cụm từ tại Điều 6, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 22 như sau:

a) Thay cụm từ “tổ hợp tác” thành cụm từ “liên hiệp hợp tác xã” tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 10 và Điều 22;

b) Thay cụm từ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực)” thành “Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hoặc đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực)”; thay cụm từ: “Điều lệ Hợp tác xã hoặc Hợp đồng hợp tác đối với Tổ hợp tác (bản sao có xác nhận đơn vị vay vốn)” thành “Điều lệ Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã (bản sao có xác nhận đơn vị vay vốn)” tại điểm e, khoản 1 Điều 10;

c) Thay cụm từ “Phòng Thẩm định tín dụng” thành cụm từ “Phòng Bảo lãnh tín dụng và quản lý ủy thác” tại điểm a khoản 4 Điều 10; khoản 5 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 3, điểm a và điểm b khoản 4 Điều 11; điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 12; điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 13.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VP: CVP, các PCVP, Phòng NCPC, KTTT (Lập, Tâm, Nhà), Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Tin học và Công báo;
- Lưu: VT, (Luân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa